

Phụ lục 2. HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ THÍ ĐIỂM THEO DỰ THẢO TIÊU CHÍ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 1982/TCGDNN-CTMT ngày 30/9/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

I. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO

Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp xây dựng Hướng dẫn tự đánh giá và thang điểm đánh giá cụ thể như sau:

TT	Nội dung Tiêu chí	Điểm chuẩn
1	<i>Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo</i>	6
2	<i>Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo</i>	24
3	<i>Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo</i>	23
4	<i>Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường</i>	32
5	<i>Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo</i>	15
	Tổng điểm	<u>100</u>

*** Kết quả đánh giá:**

+ Đạt Trường chất lượng cao: từ 80 điểm trở lên, tất cả các tiêu chí đều đạt từ 60% so với điểm chuẩn của tiêu chí;

+ Không đạt Trường chất lượng cao: trường hợp còn lại;

*** Lưu ý đối với tiêu chuẩn liên quan đến nghề trọng điểm**

+ Nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế trong danh sách tại Quyết định số 1836/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 và QĐ số 1839/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 về phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn

+ Trường hợp Trường không có nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế trong danh sách tại Quyết định số 1836/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 và QĐ số 1839/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 về phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn:

- Trường lựa chọn 01 nghề xem là nghề trọng điểm của trường, nghề lựa chọn phải có tên trong danh sách các nghề tại Quyết định số 1836 hoặc 1839: Đối với Trường đào tạo lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, y tế.

- Trường lựa chọn 03 nghề xem là nghề trọng điểm của trường, nghề lựa chọn phải có tên trong danh sách các nghề tại Quyết định số 1836/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 hoặc Quyết định số 1839/QĐ-BLĐTBXH ngày 28/11/2017: Đối với các Trường không đào tạo lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, y tế.

II. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
A	CÁC ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN		
	(1) Trường <u>đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN</u> ;		<Tính đến thời điểm hiện tại có hay không đạt điều kiện này>
B	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN		
1	<u>Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo</u>	<u>6</u>	
	Quy mô đào tạo tối thiểu 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (riêng đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật là 500 học sinh, sinh viên) tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi, trong đó có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các ngành, nghề trọng điểm	3	* Hướng dẫn đánh giá: Nhà trường đánh giá căn cứ số HSSV học trung cấp, cao đẳng quy đổi năm 2019, cụ thể: + Nhà trường tính số HSSV quy đổi theo từng chương trình đào tạo (trình độ trung cấp, cao đẳng); + Tính tổng số HSSV quy đổi toàn trường bằng cách cộng tổng số người học quy đổi theo từng chương trình đào tạo. - Cách tính số HSSV quy đổi: là số HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở GDNN có thời gian học khác nhau trong năm được quy đổi về số HSSV có thời gian học là 10 tháng. Công thức tính số học sinh quy đổi: $HS_{qd2019} = HS_{cmdn2019} - \sum_{i=1}^n \frac{HS_{tnki} \cdot (10 - T_i)}{10} + \sum_{j=1}^m \frac{(HS_{tmkj} \cdot T_j)}{10}$ Trong đó: - HS_{qd2019}: là toàn bộ số học sinh năm trước chuyển sang quy đổi và số tuyển mới trong năm 2018 quy đổi; - $HS_{cmdn2019}$: là số học sinh có mặt đầu năm 2019. - HS_{tnki}: là số học sinh khóa i năm trước chuyển sang, tốt nghiệp trong năm 2019; - T_i: số tháng thực học của số học sinh khóa i năm trước chuyển sang năm 2019; - HS_{tmkj}: số học sinh tuyển mới của khóa j trong năm 2019 (theo từng ngành, nghề và từng trình độ đào tạo); - T_j: số tháng thực học của số học sinh tuyển mới khóa j trong năm 2019 (dự tính học đến cuối năm 2019);

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				* Minh chứng để đánh giá: Các Giấy đăng ký hoạt động GDNN, Các biểu tính toán học sinh quy đổi của từng chương trình đào tạo kèm theo các tài liệu chứng minh cho số liệu (<i>Quyết định mở lớp kèm danh sách học sinh sinh viên (HSSV); Báo cáo tuyển sinh, Báo cáo kết quả đào tạo, số liệu tốt nghiệp...</i>). * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường có quy mô từ 2.000 HSSV trở lên (đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật là 500 HSSV). (2) 2 điểm: Trường có quy mô từ 1.500 HSSV đến dưới 2.000 HSSV (đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật từ 400 đến dưới 500 HSSV). (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 1.2. Ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các ngành, nghề trọng điểm	3	* Hướng dẫn đánh giá: Căn cứ các số liệu HSSV quy đổi tính ở Nội dung 1.1 nêu trên, xác định tỷ lệ HSSV học ngành, nghề trọng điểm trong tổng HSSV trình độ trung cấp, cao đẳng của trường. * Minh chứng để đánh giá: Danh sách ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế của trường được phê duyệt; - Các Giấy đăng ký hoạt động GDNN, các biểu tính toán học sinh quy đổi của từng chương trình đào tạo kèm theo các tài liệu chứng minh cho số liệu (<i>Quyết định mở lớp kèm danh sách HSSV; Báo cáo tuyển sinh, Báo cáo kết quả đào tạo, số liệu tốt nghiệp...</i>). * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 30% HSSV học chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên học các ngành, nghề trọng điểm. (2) 2 điểm: Từ 25% - dưới 30% HSSV học chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên học các ngành, nghề trọng điểm. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
2	<u>Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo</u>		<u>24</u>	
	Nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định, có kinh nghiệm làm việc thực tế tại doanh nghiệp ở những ngành nghề	Tiêu chuẩn 2.1. Nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với đội ngũ nhà giáo GDNN cơ hữu và thỉnh giảng (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông), cụ thể: + Nhà giáo cơ hữu theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
	liên quan, thường xuyên cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại doanh nghiệp;			+ Nhà giáo thỉnh giảng theo quy định tại Khoản 1, Điều 57 Luật Giáo dục nghề nghiệp. * Minh chứng để đánh giá: - Hồ sơ/Lý lịch của tất cả Nhà giáo giảng dạy trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng; - Báo cáo tổng hợp đánh giá, xếp loại Nhà giáo năm 2018; - Văn bản/biên bản dự giờ, kiểm tra định kỳ, đột xuất; phiếu đánh giá của HSSV và các đối tượng có liên quan về nhà giáo - Kế hoạch giảng viên năm 2018, 2019 - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 90% trở lên Nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định (2) 2 điểm: Từ 75% - dưới 90% Nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 2.2. Đội ngũ nhà giáo có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp ở những ngành nghề liên quan.	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với Nhà giáo dạy các môn chuyên ngành, nghề (cơ hữu và thỉnh giảng), có hay không kinh nghiệm làm việc thực tế ở các vị trí có liên quan đến ngành, nghề giảng dạy, tại các doanh nghiệp/khu vực kinh tế, kỹ thuật (tổng thời gian làm việc thực tế từ 1 năm trở lên đối với giáo viên dạy thực hành, tích hợp; và 3 tháng trở lên đối với giáo viên dạy lý thuyết) * Minh chứng để đánh giá: - Hồ sơ/Lý lịch của Nhà giáo dạy chuyên ngành ở các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; - Văn bản/tài liệu của nhà trường thể hiện đội ngũ nhà giáo có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp ở những ngành nghề liên quan (Hồ sơ làm việc tại DN; giấy xác nhận thời gian làm việc tại DN ...) - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 80% Nhà giáo dạy chuyên ngành trở lên, có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp/khu vực kinh tế, kỹ thuật ở các lĩnh vực nghề liên quan. (2) 2 điểm: Từ 65% - dưới 80% Nhà giáo dạy chuyên ngành có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp/khu vực kinh tế, kỹ thuật ở các lĩnh vực nghề liên quan

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
			(3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
	Tiêu chuẩn 2.3. Đội ngũ nhà giáo thường xuyên cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại doanh nghiệp	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đội ngũ nhà giáo (cơ hữu) dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia đào tạo, thực tập/bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại các doanh nghiệp; xem xét việc đảm bảo đúng hay không về thực tập tại doanh nghiệp theo quy định Thông tư 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp. * Minh chứng để đánh giá: - Quy định của trường về việc Nhà giáo tham gia đào tạo, thực tập/bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại các doanh nghiệp (nếu có) - Các văn bản, tài liệu (kế hoạch, báo cáo, ...) của Trường, của Nhà giáo thể hiện việc tham gia đào tạo, thực tập/bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại các doanh nghiệp năm 2018, 2019; - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: từ 95% Nhà giáo (cơ hữu) dạy các môn chuyên ngành, nghề trở lên tham gia đào tạo, thực tập/bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại các doanh nghiệp đúng theo quy định trong năm 2018, 2019; (2) 2 điểm: từ 80% - dưới 95% Nhà giáo (cơ hữu) dạy các môn chuyên ngành, nghề tham gia đào tạo, thực tập/bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kỹ năng, công nghệ tại các doanh nghiệp đúng theo quy định trong năm 2018, 2019. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
	Tiêu chuẩn 2.4. Các giờ giảng (thực hành, lý thuyết, tích hợp) của nhà giáo được HSSV đánh giá ở mức tốt/hài lòng	3	* Hướng dẫn: Đánh giá kết quả lấy ý kiến người học về mức độ hài lòng của HSSV đối với giáo viên sau mỗi mô đun/môn học/học phần trong năm 2018. Việc đánh giá được thực hiện với 100% nhà giáo và ít nhất 30% HSSV đang học tại trường được lấy ý kiến. * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản của trường thể hiện đã tổ chức khảo sát nhà giáo ; - Danh sách nhà giáo được khảo sát; số lượng HSSV lấy ý kiến; bảng hỏi khảo sát, bảng nhập dữ liệu khảo sát và phân tích dữ liệu. - Báo cáo về việc khảo sát, thu thập ý kiến của HSSV về mức độ hài lòng của HSSV đối với giáo viên sau mỗi mô đun/môn học/học phần - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm:

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				(1) 3 điểm: Từ 80% nhà giáo được HSSV đánh giá mức hài lòng trở lên; (2) 2 điểm: 70% - dưới 80% nhà giáo được HSSV đánh giá mức hài lòng trở lên; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
	Nhà giáo giảng dạy các ngành nghề trọng điểm đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên, trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương trở lên.	Tiêu chuẩn 2.5. Đội ngũ nhà giáo giảng dạy các ngành nghề trọng điểm đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên	3	* Hướng dẫn đánh giá: Đánh giá đối với đội ngũ nhà giáo (cơ hữu và thỉnh giảng) giảng dạy các môn chuyên môn ngành, nghề của các ngành, nghề trọng điểm (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông); tham chiếu Thông tư 03/2014/TT-BTTTT - Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; Xem xét tính tương đương theo quy định tại: + Khoản 1, khoản 2 Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin; + Công văn số 2819/BTTTT – CNTT ngày 30/8/2015 của Bộ Thông tin Truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT; + Khoản 3 Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT - Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; * Minh chứng đánh giá: - Các nghề trọng điểm của trường được phê duyệt; - Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm, trong đó có thông tin về trình độ công nghệ thông tin, thời điểm đạt trình độ. - Hồ sơ nhà giáo (trong đó có các quyết định/Bảng/Chứng chỉ/tài liệu cho thấy đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản). * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trên 95% nhà giáo đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. (2) 2 điểm: Từ 80% - dưới 95% nhà giáo đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá																																	
		<i>Tiêu chuẩn 2.6. Đội ngũ nhà giáo giảng dạy các ngành nghề trọng điểm đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương trở lên.</i>	3	<i>* Hướng dẫn: Đánh giá trình độ ngoại ngữ tiếng Anh của đội ngũ nhà giáo (cơ hữu và thỉnh giảng) giảng dạy các môn chuyên môn ngành, nghề của các ngành, nghề trọng điểm (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông). Bảng quy đổi tương đương theo Công văn 6089/BGDĐT-GDĐT ngày 27/10/2014 và QĐ 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008; Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT.</i> <table><tr><td rowspan="2">3</td><td>Trình độ C theo Quyết định 177</td><td rowspan="2">Tương đương bậc 3 của Khung 6 b c</td></tr><tr><td>Trình độ B1 theo Quyết định 66</td></tr><tr><td rowspan="2">4</td><td>Trình độ B2 theo Quyết định 66</td><td>Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc</td></tr><tr><td>Trình độ C1 theo Quyết định 66</td><td>Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc</td></tr><tr><td>5</td><td>Trình độ C2 theo quyết định 66</td><td>Tương đương bậc 6 của Khung 6 bậc</td></tr></table> <table><tr><th>Cấp độ (CEFR)</th><th>IELTS</th><th>TOEFL</th><th>TOEIC</th><th>Cambridge Exam</th><th>BEC</th><th>BULATS</th></tr><tr><td>B1</td><td>4.5</td><td>450 PBT133 CBT 45 iBT</td><td>450</td><td>Preliminary PET</td><td>Business Preliminary</td><td>40</td></tr><tr><td>B2</td><td>5.5</td><td>500 PBT 173 CBT 61 iBT</td><td>600</td><td>First FCE</td><td>Busines Vantage</td><td>60</td></tr></table> <i>Đối với bằng tốt nghiệp chuyên ngữ tiếng Anh tính tương đương căn cứ nội dung Công văn số 7274 /BGDĐT-GDĐT ngày 31/10/2012 về việc hướng dẫn thực hiện KH triển khai Đề án NN Quốc gia 2020 trong các cơ sở GDĐT thì tính như sau:</i> <i>+ Bằng tốt nghiệp đại học: tương đương với bậc 5 (C1);</i> <i>+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: tương đương với bậc 4 (B2);</i> <i>+ Bằng tốt nghiệp trung cấp: tương đương với bậc 3 (B1) <Nội dung này Công văn 7274 không có, đề xuất bổ sung>;</i> <i>* Minh chứng để đánh giá:</i> <i>- Các nghề trọng điểm của trường được phê duyệt;</i> <i>- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm, trong đó có thông tin về trình độ ngoại ngữ, thời điểm đạt trình độ.</i> <i>- Hồ sơ nhà giáo (trong đó có các quyết định/Chứng chỉ/tài liệu trong đó có ghi chú đối với các nhà giáo dạy tiếng Anh (hoặc Danh sách giáo viên dạy ngoại ngữ riêng).</i> <i>* Cách đánh giá điểm:</i> <i>(1) 3 điểm: 90% nhà giáo đạt trình độ ngoại ngữ B1 trở lên theo Khung tham chiếu</i>	3	Trình độ C theo Quyết định 177	Tương đương bậc 3 của Khung 6 b c	Trình độ B1 theo Quyết định 66	4	Trình độ B2 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc	Trình độ C1 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc	5	Trình độ C2 theo quyết định 66	Tương đương bậc 6 của Khung 6 bậc	Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	B1	4.5	450 PBT133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B2	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Busines Vantage	60
3	Trình độ C theo Quyết định 177	Tương đương bậc 3 của Khung 6 b c																																			
	Trình độ B1 theo Quyết định 66																																				
4	Trình độ B2 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc																																			
	Trình độ C1 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc																																			
5	Trình độ C2 theo quyết định 66	Tương đương bậc 6 của Khung 6 bậc																																			
Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS																															
B1	4.5	450 PBT133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40																															
B2	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Busines Vantage	60																															

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				chung Châu Âu (bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) hoặc tương đương (2) 2 điểm: Từ 75%-dưới 90% nhà giáo đạt trình độ ngoại ngữ B1 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) hoặc tương đương (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
	Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển giao và định kỳ được đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung kiến thức mới theo chương trình của nước được chuyển giao	Tiêu chuẩn 2.7. Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển giao	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với Nhà giáo (cơ hữu và thỉnh giảng) giảng dạy các môn chuyên ngành của các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông); xem xét để đánh giá trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ có hay không đảm bảo yêu cầu của nước chuyển giao. <i>Trường hợp không có chương trình chuyển giao thì đạt 02 điểm.</i> Trường hợp chương trình chuyển giao không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đối với nhà giáo thì coi như đáp ứng theo yêu cầu của nước chuyển giao về ngoại ngữ. Xem xét đánh giá đối với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của nước chuyển giao. * Minh chứng để đánh giá: - Quy định về yêu cầu đối với Nhà giáo giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm theo Chương trình chuyển giao; - Hồ sơ nhà giáo (trong đó có các quyết định/Chứng chỉ/tài liệu cho thấy đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo yêu cầu đối với Chương trình chuyển giao). - Văn bản/biên bản dự giờ, kiểm tra định kỳ, đột xuất; phiếu đánh giá của HSSV và các đối tượng có liên quan về nhà giáo - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: từ 80% Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển giao (2) 2 điểm: từ 70% - dưới 80% Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 2.8. Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao thường xuyên	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với Nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên ngành của các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông); xem xét có hay không định kỳ được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo chương trình chuyển giao.

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
		<i>được đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung kiến thức mới theo chương trình của nước được chuyển giao</i>		<i>Trường hợp không có chương trình chuyển giao hoặc Cơ quan quản lý NN/Hoạt động triển khai chuyển giao không quy định định kỳ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình của nước chuyển giao thì đạt 02 điểm.</i> * Minh chứng để đánh giá: - Quy định về yêu cầu đối với Nhà giáo giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm theo Chương trình chuyển giao; - Các văn bản, tài liệu (kế hoạch, báo cáo, ...) của Trường, của Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao trong năm 2018 và năm 2019 thể hiện việc tham gia đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung kiến thức mới theo chương trình của nước được chuyển giao; - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: từ 80% Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao được định kỳ đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung kiến thức mới theo chương trình của nước được chuyển giao. (2) 2 điểm: từ 70% - dưới 80% Nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao được định kỳ đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, bổ sung kiến thức mới theo chương trình của nước được chuyển giao. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
3	Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo		23	
	Tỷ lệ thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm đảm bảo tối thiểu 60% thời gian khóa học, trong đó ít nhất 40% thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm tại doanh nghiệp	Tiêu chuẩn 3.1. Tỷ lệ thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm đảm bảo tối thiểu 60% thời gian khóa học, trong đó ít nhất 40% thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm tại doanh nghiệp	3	* Hướng dẫn: Xem xét tất cả chương trình đào tạo của trường đang thực hiện để tổng hợp tỉ lệ thời gian đào tạo thực hành, thực tập, thí nghiệm, và tính tỉ lệ thời gian đào tạo tại doanh nghiệp. * Minh chứng để đánh giá: - Chương trình đào tạo ngành, nghề chi tiết mà trường đang tổ chức đào tạo; - Kế hoạch tổ chức, thực hiện đào tạo; - Báo cáo kết quả hoạt động đào tạo trong năm 2018, 2019 hoặc biên bản kiểm tra đánh giá đào tạo (nếu có) - Phiếu khảo sát/ thông tin đánh giá của Doanh nghiệp/Giáo viên; HSSV tốt nghiệp đang đi làm; HSSV năm cuối về thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm; thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm tại doanh nghiệp. - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 2 điểm: Từ 90% chương trình đào tạo tại trường có tỷ lệ đào tạo thực hành, thực tập,

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				thí nghiệm tối thiểu 60% thời gian khóa học, trong đó ít nhất 40% thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm tại doanh nghiệp; (2) 1 điểm: Từ 75% - dưới 90% chương trình đào tạo tại trường có tỷ lệ đào tạo thực hành, thực tập, thí nghiệm tối thiểu 60% thời gian khóa học; trong đó ít nhất 40% thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm tại doanh nghiệp; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
	Có hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp	Tiêu chuẩn 3.2. Nhà trường hợp tác với doanh nghiệp trong xây dựng chuẩn đầu ra và/hoặc phát triển chương trình đào tạo	3	* Hướng dẫn: Xem xét các văn bản/tài liệu thể hiện sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng chuẩn đầu ra và/hoặc phát triển chương trình đào tạo * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản/tài liệu thể hiện sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo của nhà trường - Văn bản/tài liệu thể hiện sự tham gia của doanh nghiệp trong việc phát triển chương trình đào tạo của nhà trường. - Các chương trình đào tạo trường đang tổ chức đào tạo được ban hành; - Các bộ chuẩn đầu ra được ban hành. - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: 90% chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của trường có sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và phát triển; (2) 2 điểm: Từ 75 – dưới 90% chương trình đào tạo hoặc chuẩn đầu ra của trường có sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và phát triển; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		Tiêu chuẩn 3.3. Triển khai đào tạo hợp tác với doanh nghiệp ở ít nhất 1 nghề. Thời gian đào tạo thực hành chiếm 70%, trong đó đào tạo thực hành tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 40% tổng thời gian khóa đào tạo	3	* Hướng dẫn: Xem xét chương trình đào tạo, hồ sơ tổ chức đào tạo để xác định có bao nhiêu mô đun/học phần được tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp của từng nghề, việc triển khai đào tạo thực hành tại doanh nghiệp theo chương trình, kế hoạch đào tạo? * Minh chứng để đánh giá: - Chương trình đào tạo - Thỏa thuận/ hợp đồng đào tạo và văn bản có liên quan về việc Doanh nghiệp tổ chức đào tạo thực hành; - Kế hoạch tổ chức, nội dung, chương trình đào tạo thực hành tại doanh nghiệp; - Văn bản/tài liệu thể hiện tổ chức đào tạo thực hành tại doanh nghiệp - Danh sách cán bộ doanh nghiệp tham gia đào tạo - Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo thực hành tại doanh nghiệp (nếu có)

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				- Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Thời gian đào tạo thực hành chiếm 70%, trong đó đào tạo thực hành tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 40% tổng thời gian khóa đào tạo. (2) 2 điểm: Thời gian đào tạo thực hành chiếm 70%, trong đó đào tạo thực hành tại doanh nghiệp chiếm từ 30% đến dưới 40% tổng thời gian khóa đào tạo (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		<i>Tiêu chuẩn 3.4. Nhà trường có Hội đồng tư vấn ngành/nghề ở ít nhất một nghề chuyên sâu của trường và hoạt động hiệu quả</i>	2	* Hướng dẫn: Đánh giá nhà trường có thành lập Hội đồng tư vấn ngành/nghề hay không? Thành phần của Hội đồng có đảm bảo bao gồm đại diện doanh nghiệp hoặc hiệp hội doanh nghiệp/hiệp hội nghề nghiệp, nhà trường * Minh chứng để đánh giá: - Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn ngành/nghề - Văn bản/tài liệu thể hiện hoạt động của Hội đồng tư vấn ngành/nghề (Quy chế làm việc được các bên thống nhất và được Hiệu trưởng ban hành; kế hoạch làm việc; kinh phí hoạt động; nội dung/biên bản các cuộc họp; hồ sơ triển khai các công việc của Hội đồng...) - Báo cáo kết quả thực hiện của Hội đồng tư vấn ngành/nghề * Cách đánh giá điểm: (1) 2 điểm: Trường có Hội đồng tư vấn ngành/nghề ở ít nhất 01 nghề chuyên sâu và hoạt động hiệu quả (2) 1 điểm: Trường có Hội đồng tư vấn ngành/nghề ở ít nhất 01 nghề chuyên sâu. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		<i>Tiêu chuẩn 3.5. Nhà trường cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động đến từ doanh nghiệp</i>	3	* Hướng dẫn: Trong năm 2018, 2019, mỗi năm Trường có cung cấp ít nhất 02 khóa/lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động đến từ doanh nghiệp. * Minh chứng để đánh giá: - Kế hoạch các khóa bồi dưỡng/Quyết định mở lớp bồi dưỡng 2018, 2019. - Tài liệu/Chương trình các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018, 2019 - Hồ sơ bồi dưỡng năm 2018, 2019 - Sổ theo dõi quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận - Báo cáo kết quả tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng 2018, 2019 * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Mỗi năm Trường có cung cấp ít nhất 02 khóa/lớp đào tạo, bồi dưỡng cho

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				người lao động đến từ doanh nghiệp trong năm 2018 và 2019. (2) 2 điểm: Trường có cung cấp ít nhất 01 khóa/lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động đến từ doanh nghiệp trong năm 2018 và 2019. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 3.6. Nhà trường hàng năm hợp tác, trao đổi nội dung liên quan đến đào tạo, quản lý đào tạo với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp	3	* Hướng dẫn: Trong năm 2018, 2019, mỗi năm Trường có ít nhất 01 lần trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm các nội dung liên quan đến đào tạo, quản lý đào tạo với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp. - Công ty/doanh nghiệp hàng đầu được hiểu là các công ty/doanh nghiệp dẫn đầu thị trường ở những sản phẩm/dịch vụ họ cung cấp, dẫn dắt, tác động đến thị hiếu người sử dụng sản phẩm/dịch vụ, có quy mô lao động từ 300 lao động trở lên, tạo ra một khối lượng việc làm lớn, giúp ổn định và phát triển nền kinh tế * Minh chứng để đánh giá: - Kế hoạch/văn bản/tài liệu thể hiện nhà trường thường xuyên hợp tác, trao đổi các nội dung liên quan đến đào tạo, quản lý đào tạo với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp - Văn bản/tài liệu thể hiện nội dung chuyên gia chia sẻ/trao đổi kinh nghiệm về các nội dung liên quan đến đào tạo, quản lý đào tạo với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp. - Báo cáo tổng hợp/biên bản về việc tổ chức chia sẻ/trao đổi kinh nghiệm. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trong năm 2018 và 2019, mỗi năm Trường có tổ chức trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm ít nhất 01 lần với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp. (2) 2 điểm: Trong năm 2018 và 2019, Trường tổ chức trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm ít nhất 01 lần với các công ty/doanh nghiệp hàng đầu trong nước/quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp/ngành nghề nghiệp (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
	Có ít nhất 80% tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (90% đối với các ngành, nghề trọng điểm) được doanh nghiệp, đơn vị	Tiêu chuẩn 3.7. Có ít nhất 80% tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (90% đối với các ngành, nghề trọng điểm) được doanh nghiệp,	3	* Hướng dẫn: Xem xét tỷ lệ % học sinh, sinh viên tốt nghiệp được doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả tốt nghiệp (phần thực hành đối) với chương trình đào tạo có tổ chức thi tốt nghiệp. Đối với chương trình đào tạo không tổ chức thi tốt nghiệp, doanh nghiệp cần tham gia đánh giá kết quả học tập ở 30% tổng mô đun/học phần thực hành) * Minh chứng để đánh giá:

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
	sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả học tập và có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	<i>đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả học tập</i>		- Danh sách/Quyết định HSSV tốt nghiệp năm 2018 (trong đó bao gồm cả Danh sách HSSV tốt nghiệp ngành, nghề trọng điểm năm 2018); - Quyết định/Danh sách đại diện doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả học tập của người học đối với các ngành, nghề đào tạo theo mô đun/tín chỉ. - Văn bản/thông tin thể hiện việc doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả tốt nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp theo phương thức đào tạo niên chế - Báo cáo kết quả đào tạo năm 2018; - Nhận xét/thông tin từ doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động về việc tham gia đánh giá kết quả học tập. - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Cả 2 tỷ lệ đạt theo yêu cầu nội hàm chỉ số, (2) 2 điểm: 1 tỷ lệ đạt, 1 tỷ lệ không đạt yêu cầu nội hàm chỉ số, (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		<i>Nội dung 3.8. Có ít nhất 80% tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (90% đối với các ngành, nghề trọng điểm) có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.</i>	3	* Hướng dẫn: - Trường cần tiến hành điều tra lần vết hoặc sử dụng kết quả ĐTLV đã thực hiện đối với người học (HSSV) tốt nghiệp năm 2018, tổng hợp kết quả về việc làm HSSV trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, cụ thể: + Kết quả điều tra, khảo sát 100% HSSV tốt nghiệp <u>trình độ cao đẳng hoặc trung cấp</u> từ danh sách tốt nghiệp năm 2018 của tất cả các nghề (trừ nghề trọng điểm). Tỷ lệ phản hồi cần đạt ít nhất là 70% + Tính riêng tỷ lệ của từng nghề - Tính tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo trong vòng 1 năm kể từ khi tốt nghiệp trong <u>tổng số HSSV phản hồi</u> trừ số HSSV trả lời là đang đi học tiếp. - Việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo được hiểu là công việc có sử dụng kiến thức, kỹ năng mà HSSV được học từ chương trình đào tạo nghề (<i>kiến thức, kỹ năng từ các môn đùn, môn học trong chương trình đào tạo</i>). VD: Học điện công nghiệp ra làm các mảng công việc liên quan đến điện như lắp đặt, sửa chữa điện công nghiệp, điện dân dụng,..... được coi là phù hợp với nghề được đào tạo. - Công thức tính chỉ tiêu có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo:

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá				
				<table><tr><td rowspan="2">T (%) =</td><td>Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo</td><td rowspan="2">x 100</td></tr><tr><td>(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi – tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi đang đi học tiếp)</td></tr></table> * Minh chứng để đánh giá: - Danh sách/Quyết định HSSV tốt nghiệp năm 2018; Danh sách/Quyết định HSSV học nghề trọng điểm. - Các minh chứng trường tổ chức thu thập điều tra thông tin về việc làm sau tốt nghiệp với HSSV tốt nghiệp năm 2018 và các phản hồi của HSSV (VD: bảng hỏi, bảng nhập dữ liệu điều tra, bảng phân tích dữ liệu). - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Cả 2 tỷ lệ đạt theo yêu cầu nội hàm chỉ số, (2) 2 điểm: 1 tỷ lệ đạt, 1 tỷ lệ không đạt yêu cầu nội hàm chỉ số, (3) 0 điểm: Cả 2 tỷ lệ không đạt yêu cầu nội hàm chỉ số,	T (%) =	Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo	x 100	(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi – tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi đang đi học tiếp)
T (%) =	Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo	x 100						
	(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi – tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi đang đi học tiếp)							
4	<u>Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường</u>		<u>32</u>					
	Cán bộ quản lý của trường được đào tạo về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Các hoạt động quản lý của nhà trường được tin học hóa và kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan	<i>Tiêu chuẩn 4.1. Cán bộ quản lý của trường được đào tạo về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp</i>	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường. * Minh chứng để đánh giá: - Hồ sơ/Lý lịch của cán bộ quản lý; - Danh sách đội ngũ cán bộ quản lý của trường, trong đó có thông tin về chứng chỉ/bằng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp. - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 1 điểm: Từ 90% trở lên đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường có chứng chỉ/bằng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp.				

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
	quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.			(2) 2 điểm: Từ 75% - dưới 90% đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường có chứng chỉ/bằng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		<i>Tiêu chuẩn 4.2. Các hoạt động quản lý của nhà trường được tin học hóa và kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.</i>	3	* Hướng dẫn: Trường đánh giá hiện có hay không việc sử dụng các phần mềm quản lý/ứng dụng tin học hóa các hoạt động (1. Quản lý văn bản; 2. Quản lý đào tạo (quản lý chương trình đào tạo, môn học, học sinh, điểm...); 3. Quản lý thư viện; 4. Kế toán; 5. Quản lý tài sản; 6. Quản lý cán bộ, nhân viên, nhà giáo); các phần mềm/ứng dụng này có hay không đáp ứng với yêu cầu sử dụng của trường; xem xét trường có kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan quản lý nhà nước về GDNN * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản thể hiện trường có các phần mềm/ứng dụng tin học đối với các hoạt động quản lý; - Nhận xét/thông tin từ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh ... về việc sử dụng các phần mềm/ứng dụng tin học trong hoạt động quản lý nêu trên. - Văn bản thể hiện trường có các phần mềm/ứng dụng tin học lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu - Văn bản/tài liệu/thông tin thể hiện việc kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan quản lý NN về GDNN; - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Có từ 5 hoạt động quản lý của trường sử dụng phần mềm/ứng dụng tin học và ít nhất 4 hoạt động đảm bảo hiệu quả sử dụng cao (đáp ứng ít nhất 80%); có kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan quản lý NN về GDNN (2) 2 điểm: Có từ 4 hoạt động quản lý của trường có sử dụng phần mềm/ứng dụng tin học và ít nhất 3 hoạt động đảm bảo hiệu quả sử dụng (đáp ứng ít nhất 80%); có kết nối cơ sở dữ liệu với cơ quan quản lý NN về GDNN (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		<i>Nội dung 4.3. Website của nhà trường được công khai, viết bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, chứa nhiều nội dung</i>	2	* Hướng dẫn: Đánh giá xem xét website trường có được thể hiện cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, chứa nhiều nội dung thông tin hữu ích (VD: các phòng ban, người liên lạc, số điện thoại, email, danh sách các nghề đào tạo, học phí.....; có các clip ngắn giới thiệu về các nghề nhà trường đào tạo, lớp học, xưởng thực hành và thiết bị đào tạo của các nghề) và thường xuyên được cập nhật? * Minh chứng để đánh giá:

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
		<i>(trong đó có các clip ngắn giới thiệu về các nghề nhà trường đào tạo, lớp học, xưởng thực hành và thiết bị đào tạo của các nghề) và thường xuyên được cập nhật</i>		- Website trường - Các nội dung thông tin được đăng tải trên website - Ý kiến/Nhận xét/thông tin phản hồi của HSSV, giáo viên và các đối tượng có liên quan - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 2 điểm: Website trường được thể hiện cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, chứa nhiều nội dung, thường xuyên được cập nhật (2) 0 điểm: Trường hợp còn lại
	Nhà trường thường xuyên nghiên cứu khoa học ứng dụng hoặc chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo; có môi trường học tập an toàn, xanh, thân thiện và các dịch vụ hỗ trợ học sinh, sinh viên hoạt động hiệu quả; hàng năm cung cấp khóa bồi dưỡng ở nghề chuyên sâu/trọng điểm do giảng viên của trường thực hiện cho nhà giáo đến từ trường khác.	Tiêu chuẩn 4.4. Nhà trường thường xuyên nghiên cứu khoa học ứng dụng hoặc chuyển giao công nghệ.	3	* Hướng dẫn: Đánh giá việc có hay không thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ của Nhà trường. Mỗi năm có ít nhất 02 nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản/tài liệu thể hiện nội dung thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ năm 2018, 2019 - Báo cáo/văn bản thể hiện kết quả các hoạt động nghiên cứu/ chuyển giao công nghệ; - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường tổ chức chuyển giao công nghệ trong năm 2018 và 2019 (mỗi năm ít nhất 02 nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ). (2) 2 điểm: Trường tổ chức chuyển giao công nghệ trong năm 2018 và 2019 (mỗi năm ít nhất 01 nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ). (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		Nội dung 4.5. Nhà trường thường xuyên thực hiện hợp tác quốc tế	3	* Hướng dẫn đánh giá: Đánh giá trường có hay không là thành viên của mạng lưới nghề nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp cấp khu vực, quốc tế và tham gia tích cực hoặc có triển khai các hoạt động hợp tác/trao đổi với các hiệp hội doanh nghiệp, cơ sở đào tạo GDNN quốc tế. * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản/tài liệu thể hiện Trường là thành viên của mạng lưới nghề nghiệp, hiệp hội khu

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				vực, quốc tế và có tham gia các hoạt động của mạng lưới này hoặc có triển khai các hoạt động hợp tác/trao đổi với các hiệp hội, cơ sở đào tạo GDNN quốc tế trong năm 2018, 2019. - Báo cáo/văn bản thể hiện kết quả các hoạt động hợp tác quốc tế trong năm 2018, 2019. - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường là thành viên và có tham gia các hoạt động của mạng lưới nghề nghiệp, hiệp hội khu vực, quốc tế trong năm 2018 và 2019. (2) 2 điểm: Trường có ít nhất một hoạt động hợp tác quốc tế trong năm 2018 hoặc năm 2019; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		Nội dung 4.6. Nhà trường thường xuyên áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo	3	* Hướng dẫn: Trường có hay không hàng năm thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng theo quy định trong quá trình đào tạo * Minh chứng để đánh giá: - Kế hoạch/nội dung về việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng theo quy định tại Thông tư 28/2017/TT-LĐTBXH trong năm 2018, 2019 trong quá trình đào tạo; - Hồ sơ áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng trường trong năm 2018, 2019 - Báo cáo/Tài liệu thể hiện kết quả việc triển khai hoạt động đảm bảo chất lượng trong năm 2018, 2019. - Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Hàng năm, Trường thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo; (2) 2 điểm: Trường có thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		Tiêu chuẩn 4.7. Nhà trường có và thường xuyên sử dụng trang thiết bị an toàn lao động	3	* Hướng dẫn: Xem xét nhà trường có hay không các trang thiết bị an toàn lao động và thường xuyên sử dụng thiết bị an toàn lao động trong quá trình đào tạo. * Minh chứng để đánh giá: - Danh mục các thiết bị an toàn lao động của từng nghề; - Quy định sử dụng các thiết bị an toàn lao động của từng nghề; - Ý kiến/Nhận xét/thông tin phản hồi của HSSV, giáo viên và các đối tượng có liên quan

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				- Minh chứng khác có liên quan. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường có thiết bị an toàn lao động cho tất cả các nghề và được sử dụng thường xuyên; (2) 2 điểm: Trường có thiết bị an toàn lao động cho tất cả các nghề và sử dụng chưa thường xuyên; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 4.8. Nhà trường có môi trường học tập đáp ứng các yêu cầu về xanh hóa giáo dục nghề nghiệp	3	* Hướng dẫn thực hiện: Trường có và triển khai kế hoạch hành động xanh hoá cơ sở GDNN trong 2 năm 2018, 2019 * Minh chứng đánh giá - Văn bản/tài liệu thể hiện nhà trường có kế hoạch xanh hoá cơ sở GDNN trong 2 năm 2018, 2019 - Tài liệu/văn bản thể hiện nhà trường có thực hiện việc đánh giá quá trình thực hiện xanh hoá cơ sở GDNN và kết quả đạt được trong 2 năm 2018, 2019 * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Hàng năm nhà trường có kế hoạch và triển khai hoạt động xanh hoá cơ sở GDNN và có đánh giá kết quả thực hiện trong 2 năm 2018, 2019 (2) 2 điểm: Trường có triển khai các hoạt động xanh hoá (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Nội dung 4.9. Nhà trường có môi trường học tập thân thiện	3	* Hướng dẫn: Đánh giá các chính sách, điều kiện đảm bảo môi trường học tập thân thiện (người học được tôn trọng, đối xử công bằng, bình đẳng và nhân ái; được phát huy dân chủ và tạo điều kiện để phát triển phẩm chất và năng lực) theo Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/1/2017; CSVN của nhà trường có sẵn sàng cho người khuyết tật có cơ hội học tập tại trường * Minh chứng để đánh giá: - Hồ sơ thiết kế mặt bằng khuôn viên trường; - Các nội quy/quy định; chính sách hỗ trợ, khuyến khích của nhà trường; - Tài liệu/văn bản thể hiện nhà trường có và thường xuyên thực hiện các hoạt động quan tâm, khuyến khích HSSV như cấp học bổng, khen thưởng, hỗ trợ học phí cho HSSV thuộc

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				diện gia đình chính sách/vùng cao, người khuyết tật...; HSSV được tiếp cận các thông tin về các kỳ thi tay nghề, kỳ thi thể thao, văn nghệ... và được tạo điều kiện/hỗ trợ tham gia trong năm 2018, 2019; - Tài liệu/văn bản thể hiện người học được lấy ý kiến, được phản hồi, được hỗ trợ, khuyến khích, tôn trọng và đối xử bình đẳng; - Nhận xét/thông tin của HSSV về các điều kiện học tập (môi trường, tiếng ồn, an toàn lao động, không gian xanh); chính sách và hoạt động khuyến khích HSSV, về các điều kiện, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ, ... * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường có và thực hiện đầy đủ các chính sách và các điều kiện bảo đảm môi trường học tập thân thiện và đáp ứng yêu cầu của 80% người học trở lên; (2) 2 điểm: Trường có và thực hiện đầy đủ các chính sách và các điều kiện bảo đảm môi trường học tập thân thiện và đáp ứng yêu cầu của 70% - dưới 80% người học trở lên; (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		Nội dung 4.10. Nhà trường có các dịch vụ hỗ trợ học sinh, sinh viên hoạt động hiệu quả	3	* Hướng dẫn: Đánh giá các điều kiện, dịch vụ hỗ trợ HSSV (nhà ăn, khu thể thao, ký túc xá, thư viện, y tế, có bộ phận tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm ...); hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ HSSV có đảm bảo các điều kiện sinh hoạt và học tập đáp ứng nhu cầu của HSSV * Minh chứng để đánh giá: - Hồ sơ thiết kế mặt bằng khuôn viên trường; - Hồ sơ/thông tin thể hiện trường có các dịch vụ hỗ trợ HSSV (nhà ăn, khu thể thao, ký túc xá, thư viện, y tế) trong đó có danh sách các bộ phận và trang thiết bị đảm bảo việc hỗ trợ HSSV; - Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhà ăn hoặc dịch vụ ăn uống; - Hồ sơ/tài liệu/văn bản thể hiện nhà trường có bộ phận tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm .. và triển khai tốt các hoạt động này - Báo cáo/văn bản đánh giá về kết quả hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ của trường hàng năm hoặc đột xuất (nếu có báo cáo đột xuất). - Ý kiến/Nhận xét/thông tin phản hồi của HSSV. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trường có đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ HSSV (nhà ăn, khu thể thao, ký túc xá,

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				thư viện, y tế; <i>bộ phận tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm</i>) và hoạt động hiệu quả. (2) 2 điểm: Trường có đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ HSSV (nhà ăn, khu thể thao, ký túc xá, thư viện, y tế, <i>bộ phận tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm</i>). (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
		<i>Tiêu chuẩn 4.11. Trường cung cấp các khoá bồi dưỡng cho nhà giáo ngoài trường ở nghề chuyên sâu/trọng điểm của trường và do giảng viên của trường thực hiện</i>	3	* Hướng dẫn: <i>Đánh giá trong năm 2018, 2019, mỗi năm Trường có cung cấp ít nhất 01 khóa/lớp bồi dưỡng cho nhà giáo ngoài trường ở nghề chuyên sâu/trọng điểm của trường và do giảng viên của trường thực hiện</i> * Minh chứng để đánh giá: - Kế hoạch các khóa/lớp bồi dưỡng; Quyết định mở lớp bồi dưỡng 2018, 2019. - Tài liệu/Chương trình các khóa/lớp bồi dưỡng năm 2018, 2019 - Hồ sơ bồi dưỡng năm 2018, 2019 - Sổ theo dõi quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận - Báo cáo kết quả tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng 2018, 2019 * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Trong năm 2018 và 2019, mỗi năm trường có cung cấp ít nhất 01 khóa/lớp bồi dưỡng cho nhà giáo ngoài trường ở nghề chuyên sâu/trọng điểm của trường và do giảng viên của trường thực hiện (2) 2 điểm: Trong năm 2018 và 2019, trường có cung cấp ít nhất 01 khóa/lớp bồi dưỡng cho nhà giáo ngoài trường ở nghề chuyên sâu/trọng điểm của trường và do giảng viên của trường thực hiện (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
5	Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo		15	
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở những ngành, nghề trọng điểm có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở	<i>Nội dung 5.1. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở những ngành, nghề trọng điểm có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên</i>	3	* Hướng dẫn đánh giá: <i>Đánh giá đối với 100% HSSV đã <u>tốt nghiệp</u> ngành, nghề trọng điểm năm 2018, 2019.</i> + <i>Đánh giá tham chiếu Thông tư 03/2014/TT-BTTTT - Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin</i> <i>Xem xét tính tương đương theo quy định tại:</i> + <i>Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;</i>

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá																												
	lên, trình độ tiếng Anh đạt A1 (hệ trung cấp), A2 (hệ cao đẳng) theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương trở lên		+ Công văn số 2819/BTTTT – CNTT ngày 30/8/2015 của Bộ Thông tin Truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT; + Khoản 3 Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT - Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; * Minh chứng đánh giá: - Các ngành, nghề trọng điểm của trường được phê duyệt; - Quyết định công nhận tốt nghiệp (bao gồm danh sách HSSV tốt nghiệp ngành, nghề trọng điểm) năm 2018, 2019 - Các Bằng/Chứng chỉ/tài liệu cho thấy HSSV tốt nghiệp nghề trọng điểm đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương. * Cách đánh giá điểm đối với Trường hợp 2: (1) 3 điểm: Trên 90% HSSV đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. (2) 2 điểm: Từ 80% - dưới 90% HSSV đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại																												
	Nội dung 5.2. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở những ngành, nghề trọng điểm có trình độ tiếng Anh đạt A1 (hệ trung cấp), A2 (hệ cao đẳng) theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương trở lên	3	* Hướng dẫn đánh giá: Đánh giá đối đối với 100% HSSV đã <u>tốt nghiệp</u> ngành, nghề trọng điểm năm 2018, 2019. Đánh giá yêu cầu phải có Bằng/Chứng chỉ tiếng Anh với tất cả HSSV tốt nghiệp trình độ trung cấp (A1), cao đẳng (A2) đối với Nội dung này. Bảng quy đổi tương đương theo Công văn 6089/BGDĐT-GDTH ngày 27/10/2014 và QĐ 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008: <table><tr><td>1</td><td>Trình độ A theo Quyết định 177</td><td rowspan="2">Tương đương bậc 1 của Khung 6 bậc</td></tr><tr><td></td><td>Trình độ A1 theo Quyết định 66</td></tr><tr><td>2</td><td>Trình độ B theo Quyết định 177</td><td rowspan="2">Tương đương bậc 2 của Khung 6 bậc</td></tr><tr><td></td><td>Trình độ A2 theo Quyết định 66</td></tr></table> <table><tr><td>Alte</td><td>Council of Europe (CEF)</td><td>Ucles</td><td>Ielts</td><td>Toefl</td><td>Toeic</td></tr><tr><td>Level 1</td><td>A2</td><td>KET</td><td>3.0</td><td>400/97</td><td>150</td></tr><tr><td>Level 1-2</td><td>A2-B1</td><td>KET/PET</td><td>3.5 - 4.0</td><td>450/133</td><td>350</td></tr></table>	1	Trình độ A theo Quyết định 177	Tương đương bậc 1 của Khung 6 bậc		Trình độ A1 theo Quyết định 66	2	Trình độ B theo Quyết định 177	Tương đương bậc 2 của Khung 6 bậc		Trình độ A2 theo Quyết định 66	Alte	Council of Europe (CEF)	Ucles	Ielts	Toefl	Toeic	Level 1	A2	KET	3.0	400/97	150	Level 1-2	A2-B1	KET/PET	3.5 - 4.0	450/133	350
1	Trình độ A theo Quyết định 177	Tương đương bậc 1 của Khung 6 bậc																													
	Trình độ A1 theo Quyết định 66																														
2	Trình độ B theo Quyết định 177	Tương đương bậc 2 của Khung 6 bậc																													
	Trình độ A2 theo Quyết định 66																														
Alte	Council of Europe (CEF)	Ucles	Ielts	Toefl	Toeic																										
Level 1	A2	KET	3.0	400/97	150																										
Level 1-2	A2-B1	KET/PET	3.5 - 4.0	450/133	350																										

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				* Minh chứng để đánh giá: - Các nghề trọng điểm của trường được phê duyệt; - Quyết định công nhận tốt nghiệp (bao gồm danh sách HSSV tốt nghiệp ngành, nghề trọng điểm) năm 2018, 2019. - Các Bằng/Chứng chỉ/tài liệu cho thấy HSSV tốt nghiệp nghề trọng điểm đạt trình độ tiếng Anh đạt A1 (hệ trung cấp), A2 (hệ cao đẳng) theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 80% HSSV nghề trọng điểm đạt trình độ tiếng Anh đạt A1 (hệ trung cấp), A2 (hệ cao đẳng) theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương (2) 2 điểm: Từ 70% - dưới 80% HSSV nghề trọng điểm đạt trình độ tiếng Anh đạt A1 (hệ trung cấp), A2 (hệ cao đẳng) theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển giao	Nội dung 5.3. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành, nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của nước chuyển giao	3	* Hướng dẫn: Đánh giá đối với đối với 100% HSSV đã tốt nghiệp ngành, nghề trọng điểm năm 2018, 2019. <i>Trường hợp Trường không có chương trình chuyển giao hoặc chương trình chuyển giao không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ thì đạt 02 điểm.</i> * Minh chứng đánh giá: - Chương trình chuyển giao được phê duyệt đang đào tạo tại trường; - Quyết định công nhận tốt nghiệp (bao gồm danh sách HSSV tốt nghiệp ngành, nghề trọng điểm) năm 2018, 2019, trong đó có thông tin về trình độ ngoại ngữ, thời điểm đạt trình độ. - Các Quyết định/Chứng chỉ/tài liệu cho thấy HSSV nghề trọng điểm đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu chương trình chuyển giao từ nước ngoài. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 90% HSSV nghề trọng điểm đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu chương trình chuyển giao từ nước ngoài. (2) 2 điểm: Từ 70% - dưới 90% HSSV nghề trọng điểm đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu chương trình chuyển giao từ nước ngoài. (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên; được các doanh nghiệp tham gia khảo sát khẳng định trình độ/năng lực đáp ứng yêu công việc.	Nội dung 5.4. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên	3	*Hướng dẫn: Xem xét có hay không nhà trường có xây dựng và ban hành nội dung đào tạo về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên để đưa vào giảng dạy. Đánh giá đối với 100% HSSV đã tốt nghiệp năm học 2018-2019. * Minh chứng đánh giá: - Văn bản/tài liệu thể hiện nhà trường có quy định về việc trong quá trình học tập tại trường, HSSV được trang bị kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên. - Chương trình đào tạo - Bảng điểm/chứng chỉ/tài liệu thể hiện HSSV đã hoàn thành các môn học trong đó có nội dung về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng. - Tài liệu/chứng chỉ thể hiện rằng sinh viên đã được tham gia các hoạt động định hướng/ngoại khóa với nội dung về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng. * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: 100% HSSV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên theo quy định (2) 2 điểm: Từ 85% - dưới 100% HSSV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên theo quy định (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại.
		Tiêu chuẩn 5.5. Ít nhất 75% các doanh nghiệp được khảo sát khẳng định năng lực của học sinh, sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc	3	* Hướng dẫn: tổ chức khảo sát mỗi nghề ít nhất 02 doanh nghiệp có HSSV vừa tốt nghiệp trong vòng 1 năm đang làm việc - Năng lực của HSSV tốt nghiệp được đánh giá như sau: Giá trị trung bình của các mục năng lực (kiến thức lý thuyết nghề; kỹ năng thực hành nghề; thái độ làm việc) theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: Hoàn toàn không đáp ứng; 2: Phần lớn không đáp ứng; 3: Đáp ứng trung bình; 4: Đáp ứng phần lớn; 5: Đáp ứng hoàn toàn.) - Cách tính: Tính giá trị trung bình của phần trả lời của từng doanh nghiệp; Sau đó tính % doanh nghiệp

TT	Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Hướng dẫn tự đánh giá
				có phần trả lời có giá trị trung bình từ 4 trở lên so với tổng số doanh nghiệp được đánh giá * Minh chứng để đánh giá: - Văn bản của trường thể hiện đã tổ chức khảo sát thu thập ý kiến doanh nghiệp; - Danh sách và thông tin doanh nghiệp được khảo sát, số lượng HSSV tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp; bảng hỏi khảo sát, bảng nhập dữ liệu khảo sát và phân tích dữ liệu. - Báo cáo về việc khảo sát, thu thập ý kiến doanh nghiệp về trình độ chuyên môn của HSSV tốt nghiệp; - Minh chứng khác có liên quan * Cách đánh giá điểm: (1) 3 điểm: Từ 75% trở lên doanh nghiệp được khảo sát có phần trả lời có giá trị trung bình từ 4 trở lên; (2) 2 điểm: Từ 60% đến dưới 75% doanh nghiệp được khảo sát có phần trả lời có giá trị trung bình từ 4 trở lên (3) 0 điểm: Trường hợp còn lại